

Bạo lực chậm và mơ hồ sinh thái ở đô thị Nam Bộ trong *Gió lẻ* và 9 câu chuyện khác của Nguyễn Ngọc Tư

Nguyễn Thị Như Trang*, Nguyễn Thị Thảo Chi**

Tóm tắt: Biến đổi khí hậu và thảm họa sinh thái xảy ra ngày càng nhiều, thậm chí trở nên phức tạp và ngấm ản bởi đó là hệ quả của bạo lực chậm (slow violence) và mơ hồ sinh thái (ecoambiguity). Điều này đã dẫn tới những sai lệch trong nhận thức về sinh thái của con người. Truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư khắc họa khá rõ nét các vấn đề ấy thông qua cách xây dựng không gian, các biểu tượng tự nhiên, v.v.. Trong bài báo này, bằng việc đọc sâu các văn bản trong tập truyện *Gió lẻ* và 9 câu chuyện khác, chúng tôi lập luận rằng Nguyễn Ngọc Tư đã cho thấy sự chuyển động từ bạo lực chậm đến mơ hồ sinh thái qua những phản chiếu về khủng hoảng căn tính và biến đổi sinh thái, đồng thời thể hiện hình dung của nhà văn về mảnh đất và con người Nam Bộ và những chất vấn về mặt trái của các diễn ngôn bảo vệ môi trường.

Từ khóa: bạo lực chậm; mơ hồ sinh thái; tri nhận sinh thái; con người; tự nhiên.

Ngày nhận 08/11/2024; ngày chỉnh sửa 07/01/2025; ngày chấp nhận đăng 30/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2025.11.3.8>

1. Dẫn nhập

Văn học sinh thái trong thời gian gần đây nổi lên như một làn sóng gắn liền với sự dịch chuyển điểm nhìn của các nhà văn về những biến động trong cán cân quyền lực giữa con người - tự nhiên. Cùng với văn học, các lý thuyết phê bình sinh thái ra đời nhằm thể hiện một nỗ lực vượt thoát khỏi cái nhìn nhân loại trung tâm luận chi phối bấy lâu nay để nhìn sâu hơn vào mối quan hệ phức tạp giữa con người và tự nhiên. Nhìn vào thực tiễn văn học Việt Nam đương đại, có thể thấy truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư là một trong những thực hành cho thấy rõ nét nhất các vấn đề về sinh thái,

được thể hiện tập trung qua cách nhà văn xây dựng không gian cảnh quan, các biểu tượng tự nhiên và cách diễn giải mối quan hệ người – tự nhiên. Chính bởi vậy những năm gần đây, việc tiếp cận các văn bản của Nguyễn Ngọc Tư từ lý thuyết phê bình sinh thái được tiến hành theo ba hướng.

Hướng nghiên cứu phổ biến nhất vận dụng lý thuyết phê bình sinh thái ở điểm nhìn khái quát, kết hợp phương pháp tiếp cận phong cách học, thi pháp học và kí hiệu học nhằm chỉ ra những lớp nghĩa hàm ẩn của những trình hiện về không gian, cảnh quan và các biểu tượng tự nhiên. Có thể kể đến các công trình nghiên cứu tiêu biểu như: *Con người và tự nhiên trong văn xuôi Việt Nam sau năm 1975 từ góc nhìn phê bình sinh thái* (2016) của Trần Thị Ánh Nguyệt – Lê Lưu Oanh, *Tản văn của Nguyễn Ngọc Tư từ góc nhìn phê bình sinh thái* (2018) của

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; email: trangnn83@gmail.com

** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.

Hoàng Thị Hạnh hay các bài viết “Văn xuôi Nguyễn Ngọc Tư từ góc nhìn sinh thái” (2015) của Nguyễn Thùy Trang, “Không gian sông nước trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư” (2006) của Thụy Khuê, v.v.. Hướng nghiên cứu thứ hai vận dụng lí thuyết nữ quyền luận sinh thái – một phương thức tiếp cận liên ngành, tiêu biểu với bài viết “Tìm về với mẹ thiên nhiên: Cánh đồng bất tận của Nguyễn Ngọc Tư từ góc nhìn nữ quyền luận sinh thái” (2016) của Phạm Ngọc Lan. Hướng nghiên cứu thứ ba dựa trên điểm nhìn từ lí thuyết mơ hồ sinh thái, tiêu biểu với bài tham luận *Mơ hồ sinh thái: Sự chất vấn những ảo tưởng du lịch sinh thái trong văn xuôi đương đại (Trường hợp Nguyễn Ngọc Tư)* (2019) của Đặng Thị Thái Hà.

Các bài viết hoặc các công trình nghiên cứu này đều chỉ khai thác bạo lực chậm hoặc mơ hồ sinh thái như các vấn đề riêng rẽ và độc lập, chưa chạm đến sự tương tác và liên hệ giữa hai vấn đề kể trên. Vậy nên, trong bài báo này, từ góc chiếu bạo lực chậm và mơ hồ sinh thái, tôi tiến hành đọc sâu các văn bản của Nguyễn Ngọc Tư trong tập *Gió lẻ và 9 câu chuyện khác* để thấy được hình dung của nhà văn về sự chông chênh, mơ hồ của con người hiện đại khi nhận thức về tự nhiên, về chính mình từ đó dẫn đến những hành động sai lệch gây ra sự biến đổi tự nhiên hoặc thậm chí là các thảm họa sinh thái. Lí thuyết này chính là công cụ để chúng tôi thấy được tiếng nói chất vấn và đối thoại của Nguyễn Ngọc Tư về mặt trái của văn minh đô thị, tình trạng bất bình đẳng xã hội trong mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với các vấn đề bất ổn sinh thái. Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu kể trên, chúng tôi chủ yếu sử dụng cách tiếp cận kí hiệu học kết hợp với phương pháp cấu trúc - hệ thống nhằm tiếp cận văn bản như một hệ thống siêu ngôn ngữ, từ đó giải mã những hình dung của nhà văn về bạo lực chậm và mơ hồ

sinh thái trong tổng thể văn bản nghệ thuật. Trong bài viết này, chúng tôi tiến hành khảo sát các văn bản thuộc tập *Gió lẻ và 9 câu chuyện khác* của Nguyễn Ngọc Tư, chủ yếu qua năm truyện ngắn: *Vết chim trời*, *Gió lẻ*, *Núi lở*, *Thỏ Sầu* và *Sầu trên đỉnh Puvan*. Ở đây, một Nam Bộ được khắc họa ở cả không gian nông thôn và đô thị, nhưng điểm đặc biệt là đô thị và nông thôn hoà vào nhau và cùng chuyển động trong trạng thái tác động của bạo lực chậm và mơ hồ sinh thái.

Khái niệm “bạo lực chậm” (slow violence) được đề xuất lần đầu tiên bởi Rob Nixon trong cuốn *Slow Violence and The environmentalism of the Poor* (Bạo lực chậm và chủ nghĩa môi trường của người nghèo). Bạo lực chậm, theo định nghĩa của Rob Nixon là “bạo lực xảy ra dần dần và khuất tầm mắt, bạo lực hủy diệt chậm rãi, phân tán theo thời gian và không gian, một thứ bạo lực tiêu hao nhưng thường không được coi là bạo lực” (Nixon 2011: 2). Bạo lực thường được quan niệm như một sự kiện hoặc hành động xảy ra ngay lập tức trong thời gian, bùng nổ và ngoạn mục trong không gian, và bùng phát thành một hình ảnh giật gân. Khác với bạo lực trực tiếp được nhìn thấy một cách rõ ràng và ngay tức khắc như các xung đột vũ trang, chạm trán quân sự, v.v. bạo lực chậm xuất hiện từ từ và không nhìn thấy được, gắn với những sự hủy hoại phát tán ngầm xuyên thời gian và không gian. Nó thường gây ra “những cái chết kéo dài, những thương vong đáng kinh ngạc cả về con người và sinh thái do hậu quả độc hại của chiến tranh hoặc biến đổi khí hậu – những điều không được thể hiện trong các kế hoạch chiến lược cũng như trong kí ức của con người” (Nixon 2011: 2-3). Thậm chí, câu chuyện về bạo lực chậm có thể “diễn ra qua nhiều năm, nhiều thập kỷ, thậm chí nhiều thế kỷ, không thể bắt kịp” (Nixon 2011: 3).

Rob Nixon đã lấy cuộc chiến tranh giữa Mỹ và Việt Nam như một ví dụ minh họa cho luận điểm này. “Vì vậy, chẳng hạn, một bài xã luận trên tờ New York Times năm 2003 về Việt Nam đã tuyên bố rằng “trong suốt chục năm chúng tôi ở đó, Hoa Kỳ đã giết và giúp giết ít nhất 1,5 triệu người”. Nhưng cụm từ đơn giản đó “trong suốt chục năm của chúng tôi ở đó” đã làm giảm bớt thiệt hại, rút ngắn khoảng cách về Việt Nam, nơi sự tàn sát chậm đang diễn ra: hàng trăm ngàn người sống sót sau những năm chiến tranh chính thức, để rồi dần mất mạng sau đó vì chất độc màu da cam” (Nixon 2011: 13-14). Hệ quả khốc liệt mà chiến tranh gây ra cho Việt Nam không chỉ thể hiện qua những con số thống kê được ghi chép gọn gàng trong tài liệu lịch sử (cái mà đã đóng băng ở quá khứ) mà còn là những thương vong không được ghi lại do chất độc màu da cam gây ra, cho đến tận bây giờ vẫn đang tồn tại và di truyền trong cảnh quan và cơ thể của người Việt Nam. Cuộc chiến tranh ấy không chỉ gây ra bạo lực trực tiếp cho những người tham chiến mà còn để lại di chứng cho những thế hệ tiếp theo, những người không trực tiếp tham chiến, những người “vắng mặt” trong những tính toán được đưa ra để đo đếm hệ quả của một cuộc chiến.

Qua đó, từ nhiều nguyên nhân về lối sống, lịch sử, chính trị, xã hội, v.v. bạo lực chậm ngày càng được củng cố thêm tính trì hoãn (vì không tác động ngay tức thời), được biện minh về tính không nghiêm trọng (vì không gắn với các biến cố) và bởi vậy vẫn cứ thế tiếp diễn mà với những lời hứa hẹn về việc khắc phục nhưng thực chất lại không có bất kì giải pháp nào trên thực tế. Chính bởi tính trì hoãn và ẩn tàng này mà bạo lực chậm được Rob Nixon cho rằng có sự tương đồng gần gũi với bạo lực cấu trúc (structural violence), và có thể trở thành một dạng thức của bạo lực văn hóa (cultural violence) nếu nó biến đổi trở thành một thứ bất biến và thường trực. Bạo lực cấu trúc

(structural violence) là hình thức bạo lực trong đó các cấu trúc xã hội/văn hóa gây hại cho các nhóm người (phân biệt bởi giới, chủng tộc, địa vị xã hội, tiềm năng kinh tế, v.v.) bằng cách ngăn họ đáp ứng các nhu cầu cơ bản, bao gồm bốn loại: nhu cầu sinh tồn (phủ định: cái chết, khả năng tử vong); nhu cầu an sinh (phủ định: đau khổ, bệnh tật); nhu cầu ý nghĩa/ bản sắc (phủ định: sự tha hóa); nhu cầu tự do (phủ định: sự đàn áp). Bạo lực văn hóa nằm ở bề sâu hơn của bạo lực cấu trúc “Nó khiến cho bạo lực trực tiếp và bạo lực cấu trúc có vẻ, thậm chí có cảm giác là đúng - hoặc ít nhất là không sai...ví dụ như ‘giết người vì nước là đúng, vì mình là sai’” (Johan Galtung 1990: 291-292). Tương tự, bạo lực chống lại tự nhiên có thể được biểu hiện bằng các dạng thức bạo lực trực tiếp như đốt, chặt, phá,... nhưng có thể được ngụy trang thông qua các hoạt động công nghiệp, khai thác kinh tế vốn không nhằm mục đích hủy diệt thiên nhiên nhưng lại gây ra hệ quả tiêu cực đối với môi trường. Vì vậy nên theo Galtung (1990: 293): “Từ thông dụng 'tăng trưởng kinh tế bền vững' có thể là một hình thức bạo lực văn hóa khác”. Từ đó, có thể thấy bạo lực chậm mang tính chất ngầm ẩn gần gũi với bạo lực văn hóa và đều có khả năng tác động tiêu cực tới môi trường, gây ra sự biến đổi, xói mòn sinh thái trong diễn trình lâu dài, khó nắm bắt.

Nhìn chung, bạo lực chậm vẫn còn là một lí thuyết khá mới mẻ ở Việt Nam khi chưa có một công trình dịch thuật hay nghiên cứu chuyên sâu nào về lí thuyết này. Tuy nhiên, khái niệm bạo lực chậm đã từng xuất hiện trong các bài viết của các nhà nghiên cứu có uy tín, như một sự giới thiệu nhằm soi chiếu thêm cho các vấn đề về sinh thái. Cụ thể, khái niệm này đã từng được nhắc tới trong bài viết “Tự sự học sinh thái: Động hướng, triển vọng và thể nghiệm” (2022) của Trần Ngọc Hiếu và bài viết “Nơi

con người và thiên nhiên hợp nhất: Cảnh quan của thảm họa nhìn từ lý thuyết vật thể (trường hợp *Lời nguyện cầu từ Chernobyl* của Svetlana Alexievich và *Mười ba bến nước* của Sương Nguyệt Minh)” của Nguyễn Thị Như Trang. Sự gặp gỡ ở cách nhìn về bạo lực chậm trong mối liên hệ sâu xa với phê bình sinh thái cũng cố thêm cơ sở cho giả thuyết của chúng tôi về sự dịch chuyển từ bạo lực chậm tới mơ hồ sinh thái.

Khái niệm mơ hồ sinh thái (ecoambiguity) được đề xuất lần đầu tiên bởi Karen Laura Thornbern trong cuốn *Ecoambiguity. Environmental Crises and East Asia Literature* (Sự mơ hồ về sinh thái. Khủng hoảng môi trường và văn học Đông Á) – một thực hành phê bình sinh thái đặt góc nhìn từ văn học Đông Á. Khái niệm “mơ hồ sinh thái” được Karen Laura Thornbern giải thích dựa trên luận điểm nổi tiếng của Simon C. Estok khi mô tả các động cơ của con người dẫn đến tình trạng biến đổi sinh thái, bao gồm ecophobia - nỗi sợ sinh thái, thái độ căm ghét một cách vô cớ đối với các thực thể tự nhiên) và ecophilia - tình yêu tự nhiên, “sự gắn kết cảm xúc bẩm sinh của con người với các sinh vật sống khác” (Thornbern 2012: 9). Theo Karen Laura Thornbern hai cảm thức này dường như luôn có sự hòa lẫn và không thể phân biệt rạch ròi, gây ra trạng thái mơ hồ sinh thái, được hiểu là trạng thái nhập nhằng, không chắc chắn tràn ngập trong thái độ, nhận thức và tác động của con người đối với tự nhiên. Sự mơ hồ sinh thái này trước tiên bắt nguồn từ thái độ đầy mâu thuẫn của con người đối với các thực thể phi nhân. “Một cá nhân hoặc một nhóm có thể đồng thời cảm thấy tích cực (ví dụ: tôn kính), tiêu cực (ví dụ: đối kháng), không chắc chắn và thờ ơ đối với các loài khác nhau; một cá nhân hoặc một nhóm cũng có thể có những cảm xúc lẫn lộn đối với duy nhất một loài, hoặc đối với các thực thể phi nhân nói

chung” (Thornbern 2012: 10). Bên cạnh đó, sự mơ hồ còn tràn ngập trong nhận thức và đức tin của con người về sinh thái sẽ dẫn tới các hành vi cũng mang tính mơ hồ không kém. “Ngay cả những hành vi dường như dễ dàng được phân loại là hệ sinh thái “giúp đỡ” (ví dụ: tái chế) hoặc “gây tổn hại” (ví dụ: phá rừng) cũng có thể có những kết quả không xác định hoặc không phù hợp kèm theo những tác động không chắc chắn” (Thornbern 2012: 11). Như vậy có thể thấy rằng từ cảm xúc, nhận thức, đức tin và hành động của con người đối với tự nhiên đều ẩn chứa thái độ nước đôi, nhập nhằng. Những biến đổi do con người đối với thiên nhiên luôn mang tính hai mặt, không thể phân loại rạch ròi giữa tốt - xấu hay tích cực - tiêu cực. “Sự tương tác giữa con người và môi trường - đặc biệt là những tương tác liên quan đến những tác động đáng kể đối với hệ sinh thái - không là gì khác ngoài sự mơ hồ” (Thornbern 2012: 12).

Để làm rõ tính nhập nhằng, hai mặt này tác giả lấy ví dụ từ hệ quả của việc xây dựng đập thủy điện. “Cùng một lúc đập thủy điện có thể cung cấp cho các cộng đồng ở hạ lưu và ngăn lũ nhưng cũng đồng thời ngăn chặn sự di cư của cá và tạo ra các hồ vùi lấp các cộng đồng ở thượng nguồn. Mặt khác, giống như việc tạo ra năng lượng có thể dẫn đến sự tàn phá môi trường và việc ngăn chặn lũ lụt có thể gây hại cho các hệ động thực vật phụ thuộc vào nó, các hồ mới có thể nuôi dưỡng hệ sinh thái và tạo ra ngôi nhà mới cho nhiều loài, trong khi đó sự biến mất của cá cho phép các loài khác phát triển. Về phần này, việc dỡ bỏ các con đập - một xu hướng ngày càng tăng từ vùng nông thôn Maine đến thành thị Nhật Bản - cho phép quần thể của nhiều loài hồi sinh, nhưng điều này lại khuyến khích gia tăng hoạt động giải trí dưới nước, từ đó gây ô nhiễm môi trường theo những cách khác” (Thornbern 2012: 10). Ví dụ trên cho thấy từ cảm xúc, nhận

thức, đức tin và hành động của con người đối với tự nhiên đều ẩn chứa thái độ nước đôi, nhập nhằng. Những biến đổi do con người đối với thiên nhiên luôn mang tính hai mặt, không thể phân loại rạch ròi giữa tốt - xấu hay tích cực - tiêu cực. Đặc biệt, cách con người tự diễn giải mối quan hệ của mình đối với tự nhiên cũng ngập tràn sự mơ hồ khi thực tế và lý tưởng, đức tin và hành động luôn có sự vênh lệch ở bất kỳ nền văn hóa nào, cả phương Tây và phương Đông.

Có thể thấy rằng bạo lực chậm và mơ hồ sinh thái có sự gắn bó chặt chẽ với nhau, xuyên thấm vào nhau. Sự mơ hồ trong nhận thức, tính mâu thuẫn trong thái độ yêu - ghét có thể chính là động cơ thúc đẩy hành vi tác động vào tự nhiên của chủ thể gây ra bạo lực chậm. Ngược lại, bạo lực chậm phát tán xuyên thời gian và không gian, trở thành những cái “bóng mờ” khuất tầm mắt nên cũng có khả năng khiến chủ thể chìm sâu vào trạng thái mơ hồ “được dẫn dụ để không nhìn thấy sự suy thoái sinh thái, chối bỏ mức độ nghiêm trọng của môi trường” (Thornbern 2012: 328). Đặc biệt, đối tượng của bạo lực chậm không phải là một cá nhân hay một nhóm người cụ thể mà là một tập hợp đa đối tượng rộng lớn và liên thế hệ. Đối tượng của bạo lực chậm không được nhìn thấy và đo đếm ngay tức khắc như đối tượng của bạo lực trực tiếp mà thường hiện diện như những “bóng mờ” và thường bị bỏ sót, lãng quên do diễn tiến chậm rãi và thâm lặng của bạo lực chậm. Ngoài ra, bạo lực chậm với sự nhận diện như là một dạng thức của bạo lực cấu trúc vốn được nội hóa vào bên trong các cơ tầng văn hóa hay các thiết chế chính trị, giáo dục, tôn giáo, v.v. hằn sâu trong nhận thức, lại càng làm tăng thêm sự mơ hồ, vênh lệch, nhập nhằng giữa lý tưởng và thực tế, đức tin và hành động cũng như sự kiên giải của con người về môi trường sinh thái và về chính thân thể tự nhiên của mình.

Như vậy, mơ hồ sinh thái vừa là nguyên nhân vừa là hệ quả của bạo lực chậm. Tương

tự, bạo lực chậm có thể là nguyên nhân nhưng cũng có thể là hệ quả của sự mơ hồ sinh thái. Hai hiện tượng này có sự tác động qua lại, thậm chí xuyên thấm vào nhau tạo ra một mạng lưới bạo lực với tính chất mơ hồ xuyên không - thời gian.

2. Bạo lực chậm trong mối quan hệ của con người với gia đình, xã hội và cái tự nhiên

Có thể thấy bạo lực trong các tác phẩm thuộc tập truyện ngắn *Gió lè và 9 câu chuyện khác* của Nguyễn Ngọc Tư hiện diện một cách thâm lặng, không giết chóc, không đổ máu, không gắn với những sự kiện kinh hoàng hay những hình ảnh giật gân. Trong phạm vi gia đình, yếu tố thời gian của bạo lực chậm được trình hiện chủ yếu thông qua sự tiếp xúc và tác động giữa các thế hệ tiếp nối, được Rob Nixon gọi là “bạo lực chậm liên thế hệ” (intergenerational slow violence). Trong truyện ngắn *Vết chim trời*, bạo lực chậm được coi là một di chứng hậu chiến tranh, gây ra bi kịch liên thế hệ. Chiến tranh không chỉ tác động tới những người trực tiếp tham chiến mà còn có thể “lây lan” sang những người không trực tiếp tham chiến, những người “vắng mặt”, thậm chí chẳng hề có chút liên quan gì tới cuộc chiến đã qua. Bà nội của Vĩnh và Hiền, không trực tiếp tham gia cuộc chiến nhưng lại là người gánh chịu bi kịch đau đớn nhất khi phải sống trong nỗi đau mất người thân và tự chôn vùi mình trong những tưởng tượng về một hiện thực nghiệt ngã rằng hai đứa con trai của mình bắn giết lẫn nhau. Với những người xung quanh, cuộc chiến đã lùi xa, nỗi đau đã hóa thạch, vết thương đã lành những sẹo thế nhưng với bà, cuộc chiến ấy vẫn còn, nỗi đau vẫn ám ảnh, vết thương sẽ mãi rỉ máu. “Bằng chứng là những vụ bắn nhau bằng súng nước giữa tôi và thằng Vĩnh luôn làm bà nội cười lăn, cười chảy nước mắt. Cho đến một buổi trưa tháng Mười đờ đẫn, tôi ngơ ngợ, hay cái cười đó là dành cho chúng tôi, nhưng nước mắt khóc cho cuộc chiến xa xôi

kia, nơi cha tôi và chú Út Hôn, cha thằng Vĩnh buộc phải đứng ở hai bờ chiến tuyến?” (Nguyễn Ngọc Tư 2008: 8). Bạo lực chậm liên thể hệ được trình hiện trên trang văn của Nguyễn Ngọc Tư đầy khắc khoải và đau đớn từ sự nối tiếp không ngừng của nỗi đau, tổn thương, ám ảnh và mặc cảm từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong đó, thế hệ sau được miêu tả như những phiên bản của thế hệ trước với những nỗi đau, những chấn thương được “di truyền” sang những đứa trẻ hồn nhiên, vô tội.

Trong các truyện ngắn thuộc tập *Gió lẻ* và *9 câu chuyện khác*, bạo lực chậm không chỉ được trình hiện từ những di chứng hậu chấn thương trong không gian gia đình mà còn được miêu tả gắn với những chấn thương xã hội do sự va đập của con người với hiện thực gai góc. Bức tranh xã hội mà Nguyễn Ngọc Tư xây dựng trong các tác phẩm của mình thường có sự đan xen, hòa lẫn giữa mảng sáng - mảng tối, cái thiện - cái ác, nhân tính - thú tính; cùng với đó sự gắn kết lỏng lẻo giữa các cá nhân và những sự thật phũ phàng xô ngã niềm tin vào nhân tính. Ba nhân vật chính trong truyện vừa *Gió lẻ* chính là những phận người như vậy. Câu chuyện tập hợp ba dòng tự sự, ba mạch kể, ba điểm nhìn trần thuật gắn với hành trình của ba nhân vật đi tìm ý nghĩa của cuộc sống: cô gái câm, ông Buồn và Dự. Từ những kẻ xa lạ, họ gắn bó với nhau bằng một thứ tình cảm đặc biệt, ôm ấp và xoa dịu lẫn nhau. Cô gái câm không chỉ phải chịu những tổn thương, ám ảnh từ gia đình mà còn gặp phải cú sốc tâm lý khi người mà cô cho là ân nhân, cứu mạng mình trong những tháng ngày lang thang, người được gọi với cái tên “ông Tám nhờn đạo” thực ra lại là một kẻ đầy giả dối và thú tính. Cô mất khả năng giao tiếp với con người, chỉ có thể nói chuyện bằng “kiểu - của - chim”, tự tách mình khỏi đám đông đầy dối trá kia và sống như một “kẻ lạ” đi ngang qua cuộc đời. Trạng thái tồn tại mơ hồ, chênh vênh của cô

gái dường như cũng giống như trạng thái bất cần đời của một nhân vật khác trong tác phẩm, ông Buồn - cái tên mà cô gái câm đặt cho Gã, một người lái xe đường dài luôn mang một khuôn mặt buồn bã. Đối với Gã “lựa chọn yêu thương con người đồng nghĩa với việc mất mát những niềm vui. Đồng nghĩa với cái chết, sự lìa bỏ, sự phản trắc, tan vỡ” (Nguyễn Ngọc Tư 2008: 128-129). Nếu như Gã và cô gái câm dường như mất hết niềm tin vào tình người và khát khao sống thì Dự lại là người duy nhất còn ôm ấp trong mình niềm tin vào một phép màu, một phép màu có thể giúp Dự tìm gặp lại bà nội của mình. Vậy nên khi nghĩ đến một ngày tìm lại được bà, Dự hoang mang “Dự thấy rã rời, ừ thì mai đây tìm được bà nội, rồi sau đó? “Sau đó” là một cái một khoảng trong veo vô tận” (Nguyễn Ngọc Tư 2008: 138). Ba nhân vật đồng hành cùng nhau trên chuyến xe tải đường dài hay chính là cùng nhau đồng hành trên con đường đi tìm ý nghĩa cho sự tồn tại của chính bản thân mình. Bạo lực chậm hiện diện trong chính trạng thái chết dần chết mòn về tinh thần khi con người đánh mất niềm tin vào cuộc sống và mơ hồ trong việc xác định ý nghĩa tồn tại của bản thân.

Đặc biệt, trong *Gió lẻ* và *9 câu chuyện khác* của Nguyễn Ngọc Tư, những trình hiện về trạng thái tồn tại hay nhân tính của con người thường được kiến tạo dựa trên mối quan hệ với tự nhiên. Nếu như trong môi trường xã hội, nhân tính và phản nhân tính đảo lộn, nhập nhằng thì khi đặt trong môi trường tự nhiên nhân tính được phản chiếu một cách rõ nét. Sự tha hóa, vẻ đẹp nhân tính hay trạng thái tồn tại vô nghĩa của con người đều hiện diện sống động khi tác giả đặt các nhân vật của mình trong các tình huống đối diện với tự nhiên, tiêu biểu nhất là trong hai truyện ngắn *Sầu trên đỉnh Puvan* và *Núi lở*. Nếu như *Sầu trên đỉnh Puvan* kể về câu chuyện chinh phục vẻ đẹp

tuyệt diệu của bông sầu của nhân vật Vĩnh để rồi thức nhận về một đời sống trống rỗng thì *Núi lở* kể về một kịch bản tưởng tượng về một thảm họa sinh thái dữ dội và thái độ dửng dưng, vô cảm của con người trước sự tan vỡ của những giá trị tinh thần bền vững. Trong *Sầu trên đỉnh Puvan*, sự thức nhận của Vĩnh về trạng thái tồn tại trống rỗng, vô nghĩa của bản thân khi đối diện với vẻ đẹp của bông hoa sầu cho thấy sự vỡ lẽ trong nhận thức của con người về ý nghĩa tồn tại của bản thân và sự phù du của những giá trị vật chất mà mình theo đuổi. Cái đẹp trác tuyệt của tự nhiên là động lực cho những khao khát và tham vọng của Vĩnh nhưng đồng thời cũng khiến anh nhận ra sự vô nghĩa của cuộc đời mình khi những khao khát ấy “không vì ai, không vì cái gì”. Trái ngược với Vĩnh, hành trình đến với đỉnh Puvan lại giúp Dị thức nhận về lí do tồn tại và mục đích sống của bản thân. Nếu như đỉnh Puvan “luôn ẩn hiện trong những ngày mai” và giúp Vĩnh vực dậy sau những cuộc vui trống rỗng thì tám ảnh cười “quê òm” cùng tình yêu thương con chính là động lực giúp Dị tiếp tục sống. Vĩnh tiến gần với giấc mơ của mình bao nhiêu thì Dị lại càng xa khỏi điểm tựa của mình bấy nhiêu. Điều đó khiến nhân vật thẳng thốt nhận ra lí do khiến bản thân bắt đầu cuộc hành trình sương gió của mình, không phải vì tiền, mà là để trốn chạy khỏi đau khổ và bất hạnh. Nhưng khi rời xa nó, Dị mới nhận ra chính trong sự đau khổ và bất hạnh ấy, cô mới tìm thấy giá trị và ý nghĩa thực sự của đời sống và rằng, biết đau khổ nhiều khi cũng là một loại hạnh phúc.

Từ những trang văn giàu chất thơ nhưng cũng thấm đẫm nỗi buồn, Nguyễn Ngọc Tư đã cho người đọc thấy những trần trụi mang cảm thức hiện sinh của mình trước những trạng thái tồn tại trống rỗng và vô định của các nhân vật. Nhân vật của Nguyễn Ngọc Tư hoặc bị đẩy vào một xã hội gai góc, giả dối, đầy trái ngang

hoặc bị đẩy vào một trạng thái đủ đầy về vật chất đến nỗi nhợt nhạt và rỗng tuếch. Từ đó, nhà văn thể hiện cái nhìn hiện thực sắc sảo của mình khi đào sâu vào bi kịch tinh thần của con người trong xã hội hiện đại. Nhà văn chỉ ra sự rạn vỡ và đứt gãy trong mối quan hệ giữa con người và con người như một dạng thức bạo lực chậm khiến mỗi cá nhân mất kết nối với chính mình, mơ hồ trong việc xác định căn tính của bản thân cũng như rơi vào trạng thái tồn tại chênh vênh và trống rỗng. Họ ý thức được điều đó, nhưng lựa chọn chấp nhận để cuộc đời “trôi” theo số phận, tự chối bỏ sự hiện diện của mình hoặc tự kết thúc cuộc đời vì không thể đối diện với một “ngày mai trống rỗng”. Nhìn chung, những nhân vật này dường như hoàn toàn bất lực khi đứng trước câu hỏi về ý nghĩa tồn tại của bản thân. Chính điều đó đã đẩy họ lún sâu vào bi kịch.

Nếu như *Sầu trên đỉnh Puvan* gọi ra hình dung về tự nhiên như một “cái đẹp độc ác” bởi cây sầu tồn tại như một lời nguyền, một tai họa “năm nào cây trở bông thì cả làng đói” thì *Núi lở* lại mở ra tưởng tượng về thiên nhiên như một thảm kịch khốc liệt, nơi đó chuyện núi lở tưởng như chỉ có thể xảy ra trong kịch bản của một bộ phim điên rồ nhưng cuối cùng lại thực sự xảy đến trong cuộc đời thực như một niềm dự cảm cho sự xói mòn về nhân tính gắn với sự biến mất của tự nhiên. Con người khi đứng trước sự giận dữ của tự nhiên, bỗng trở nên yếu đuối và bất lực “Những bộ ngực lúng liếng, bờ môi hoang đàng, nét mày chải chuốt trở nên thừa thãi” (Nguyễn Ngọc Tư 2008: 75). Cũng chính trong giây phút ấy, bản chất con người bộc lộ rõ nét khi tất cả nhân vật đều chỉ chăm chăm tìm đường sống cho bản thân. Cặp tình nhân trước đó còn ôm ấp nhau giờ đã bỏ mặc nhau “chạy trời chết”. Người đàn ông “lao ra xe”, “chạy tan mắt vào cơn mưa mù mịt”, để lại người phụ nữ “sững sờ đến không kịp ới lên, môi dưới của cô bị bầm một dấu răng sâu, vẫn còn sưng,

thậm chí không thể mấp máy” (Nguyễn Ngọc Tư 2008: 75-77). Bố mẹ của cậu bé cũng nhanh chóng thu dọn đồ đạc, bỏ ngoài tai lời khóc lóc, van xin của cậu bé, để mặc ông nội ở triền núi phía xa vì “Ba già rồi. Còn để con nhỏ đó chết ở đây, anh sẽ ngồi tù (Nguyễn Ngọc Tư 2008: 80). Lý do để họ cứu người không phải vì lòng thương hay tình cảm mà là vì lợi ích của bản thân.

Tình huống núi lở đặt ra đã thể hiện bản chất thực dụng, vô cảm, tàn nhẫn của người mẹ; sự nhu nhược, vô tri của người cha đồng thời xoáy sâu vào sự đau đớn, bất lực của cậu bé khi phải chứng kiến tình cảnh gia đình tan vỡ. Núi lở là hình ảnh trực quan về bạo lực nhưng nó không phải là thứ bạo lực đáng sợ nhất. Những di chứng nó để lại với tâm hồn trẻ thơ mới chính là thứ bạo lực chậm rãi thấm và ăn mòn con người. Ở đây, tự nhiên được hình dung như tấm gương soi chiếu sự lung lạc về nhân tính của con người.

Nguyễn Ngọc Tư đặt các nhân vật của mình trong mối quan hệ với tự nhiên để cho thấy sự bé nhỏ, yếu đuối và bất lực của con người trước cái tự nhiên phi nhân, từ đó thể hiện sự hoài nghi trước những diễn ngôn đề cao sức mạnh và khả năng chinh phục tự nhiên của con người. Nhà văn đã thể hiện nỗ lực bút mình ra khỏi sự chi phối của cái nhìn nhân loại trung tâm luận để cất lên tiếng nói phản kháng của tự nhiên trong bối cảnh các vấn đề về sinh thái trở thành mối quan tâm toàn cầu. Đặc biệt, cái tự nhiên phi nhân trong các truyện ngắn thuộc tập *Gió lẻ và 9 câu chuyện khác* của Nguyễn Ngọc Tư thường được hình dung như một điểm tựa về tinh thần, gắn bó mật thiết với tinh thần, gia đình. Qua đó, nhà văn trình hiện một thực trạng phổ biến trong xã hội hiện đại: sự lỏng lẻo trong mối quan hệ kết nối giữa con người cá nhân với những điểm tựa tinh thần như gia đình, tự nhiên (đều là cội nguồn của sự sống) đã dẫn đến sự khủng hoảng về căn

tính. Trong đó, bạo lực chậm chính là một trong những nguyên nhân gây ra sự khủng hoảng căn tính, làm rạn vỡ sự gắn kết giữa con người với tự nhiên, từ đó dẫn tới những mơ hồ và vênh lệch trong thái độ và nhận thức sinh thái của con người, hay chính là sự mơ hồ sinh thái.

3. Từ bạo lực chậm đến mơ hồ sinh thái

Trong *Gió lẻ và 9 câu chuyện khác*, yếu tố thời gian đậm nét của bạo lực chậm không chỉ được trình hiện trong những di chứng liên thể hệ hậu chấn thương của con người mà còn được ghi dấu qua sự biến đổi và xói mòn của cảnh quan tự nhiên, xuất phát từ hành động “thương mại hóa” tự nhiên thô bạo của con người. Trong truyện ngắn *Núi lở* sự thực dụng, tham lam của người mẹ và sự nhu nhược của người cha đã biến ngôi nhà thân thương của không gian gia đình thành không gian xã hội, nơi ra vào của vô số “đôi người” nhằm thỏa mãn nhu cầu thể xác dung tục “họ lên xuống núi bằng những ngã khác nhau, lạnh lẽo ngó nhau nếu bất chợt gặp ở chỗ chợ đông, nhưng lại hờn chui vào cùng một căn buồng tối” (Nguyễn Ngọc Tư 2008: 82). Cũng giống như trong *Núi lở*, cảnh quan tự nhiên trong *Thỏ Sầu* cũng bị xói mòn, biến đổi từ sự tác động của con người. Không gian tự nhiên trong *Thỏ Sầu* lại được tác giả khắc họa như một không gian sống gấn bó lâu đời cùng người dân bản địa. Thỏ Sầu được miêu tả như một vùng đất “buồn thâm căn cố đế”, “đến nỗi những người ở đây không còn cảm giác để nhận biết nỗi buồn nữa” (Nguyễn Ngọc Tư 2008: 84). Cái buồn gắn chặt với cái nghèo của người dân Thỏ Sầu. Những người như bị bỏ lại tít đằng xa trong nhịp sống gấp gáp của xã hội hiện đại. Cái buồn và cái nghèo của Thỏ Sầu khiến họ mệt mỏi, kiệt quệ như “ngập trong bùn” (Nguyễn

Ngọc Tur 2008: 91). Người dân Thổ Sầu cũng mong muốn thoát khỏi cái cảnh buồn “thâm căn cố đế” nhưng để giữ nét hoang sơ, “tự nhiên” cho cảnh quan, họ “chỉ được bán bánh dứa, bánh khọt, cốm gạo,...”, “chái bếp nhà tôi sập do bị mối ăn nhưng không lợp được” (Nguyễn Ngọc Tur 2008: 91), ao ước lớn nhất của họ chỉ là “trước lúc chết trong nhà có cái ti vi màu” (Nguyễn Ngọc Tur 2008: 92). Họ muốn gạt rửa tính chất hoang dã mà những người bên ngoài gán lên mình để thoát khỏi vũng bùn lầy của cái nghèo và bước vào ánh sáng của văn minh, thế nhưng chính cái nhìn lãng mạn hóa đã khiến họ bị biến thành “kẻ khác”, bị ngoại biên hóa trong tiến trình phát triển chung của xã hội.

Tưởng chừng làm du lịch sẽ giúp cho những con người nơi đây hết nghèo thế nhưng khách du lịch hay cả lãnh đạo địa phương đều muốn giữ lại nét hoang sơ hay chính là muốn vĩnh viễn hóa cái nghèo của Thổ Sầu vì đối với những người thành thị đây chính là cái đẹp, cái lạ. Du lịch sinh thái vì vậy không những không giúp đời sống của người dân trở nên tốt lên mà ngày càng nhấn chìm và khiến họ mắc kẹt trong cái nghèo “thâm căn cố đế”. Vốn thường được ngợi ca là một xu thế nhằm nâng cao ý thức môi trường và khơi dậy tình yêu tự nhiên của con người, tuy nhiên khi được tách khỏi các diễn ngôn trên, du lịch sinh thái lại bộc lộ những mặt tối khi chính “tình yêu thiên nhiên” mà nó muốn khơi gợi (một cách vô tình) lại là nguyên nhân gây ra sự xói mòn cảnh quan bản địa và đẩy lùi người nghèo xa dần khỏi ánh sáng văn minh. Nghịch lý này cho thấy du lịch sinh thái chỉ là “một hình thức mới của chủ nghĩa đế quốc” mà theo đó, những giá trị văn hóa văn minh của lớp người du lịch thượng lưu tự đặt mình lên cao hơn hay “tự ban cho mình quyền giày xéo lên những giá trị bản địa” (Huggan và cộng sự 2010: 66).

Sự xơ xác, bản cùng của thiên nhiên và cảnh sống của những người dân Thổ Sầu không những không gợi lên chút lòng thương xót nào từ khách du lịch mà thậm chí còn khiến họ sung sướng, thỏa mãn. “Những người có quá khứ nghèo thì phơ phớt thấy mình đã thoát được cái nơi (tương tự) như Thổ Sầu. Những người chưa từng nếm trải cuộc sống quê mùa thì trầm trồ, thắc mắc nhiều chuyện không đâu... Người thấy cuộc sống chật chội nặng nề đến đây, bỗng thấy mình ham sống, thấy tràn trề sức lực trong cuộc chen chúc mưu sinh” (Nguyễn Ngọc Tur 2008: 88-89). Cái nghèo của Thổ Sầu khiến họ thích thú vì trong sự đối sánh với những người dân nghèo khổ, lạc hậu nơi đây, họ thấy mình giàu sang, văn minh như một cách để “tái khẳng định quyền lực”. Dưới cái nhìn trịch thượng của khách du lịch, những người dân nơi đây bị coi như “những con vật ở vườn bách thú” (Huggan và cộng sự 2015: 67) bị xem như những cá thể dã man và kém văn minh. Sự chật vật mưu sinh của họ kích thích tính hiếu kỳ, bị đem ra làm đối tượng chiêm ngưỡng và đùa cợt của khách du lịch - những kẻ bên ngoài (outsiders). Điều này khiến họ đau đớn, phần uất, nhục nhã và cũng gây ra những mặc cảm không thể xóa nhòa. Sự biến đổi cảnh quan tự nhiên trong các truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tur xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân trực tiếp chính là từ nhu cầu vật chất và khai thác kinh tế của con người. Điều đáng nói là những hình thức bạo lực chậm này được “ngụy trang” khéo léo bằng các diễn ngôn chính trị về phát triển du lịch, dịch vụ nhằm tạo ra lợi ích kinh tế cho người dân bản địa. Qua đó, Nguyễn Ngọc Tur đã thể hiện cái nhìn chống - du lịch và đòi quyền bình đẳng cho các cộng đồng bản địa bị gạt ra ngoại biên của xã hội hiện đại, bị cướp đi tài nguyên của mình một cách trắng trợn. Đặc biệt, nhà văn cũng bày tỏ những trăn trở mang tính thực tiễn về tiến trình hiện đại

hóa của các nước đang phát triển, liệu rằng sự phát triển kinh tế dựa trên sự đánh đổi tài nguyên và môi trường có đang ẩn chứa những mặt trái với vô vàn hệ lụy khó lường?

Điều đặc biệt trong tập truyện *Gió lẻ và 9 câu chuyện khác* của Nguyễn Ngọc Tư là thiên nhiên không chỉ hiện lên như một thực thể bị động, chỉ đơn thuần là nhân chứng quan sát sự đổ vỡ và tha hóa về nhân tính của con người mà còn có những phản ứng đáp trả với những hành động thô bạo của con người bằng nhiều hình thức khác nhau. Hai dạng thức tiêu biểu nhất trong các tác phẩm thuộc tập truyện ngắn này là dạng thức “lời nguyên của tự nhiên” và dạng thức thăm kịch tự nhiên. Trong đó, thiên nhiên “trả thù” bằng cách gây ra những thách thức, khó khăn cho con người hoặc bằng sự biến mất của chính nó. Thiên nhiên vốn được hình dung với đặc tính hiền hòa, bao dung và luôn tồn tại vĩnh cửu. Thế nhưng thiên nhiên trong *Sầu trên đỉnh Puvan* lại gắn với một lời nguyên chết chóc, rằng những người đã từng nhìn thấy bông sầu nở đều không thể sống sót trở về. Ngoài dạng thức biến mất của tự nhiên thể hiện trong thăm kịch *Núi lở*, Nguyễn Ngọc Tư còn cho thấy một ví dụ cho không gian chết (deadzone) như hệ quả khốc liệt của biến đổi sinh thái trong *Thổ Sầu* và *Núi lở*. Có thể gọi Thổ Sầu là một “cảnh quan chết” bởi không gian của Thổ Sầu gắn với căn bệnh “cuồng du lịch sinh thái” và cái chết dần chết mòn về tinh thần của người dân bản địa “đứa trẻ tuyệt vọng níu tìm vú mẹ” (Nguyễn Ngọc Tư, 2008: 84). Du lịch là để giúp người dân bản địa phát triển kinh tế nhưng ở đây ngược lại, lại càng nhấn chìm họ trong vũng bùn kia. Chính điều này đã biến nó thành một “cảnh quan chết”. Không chỉ được trình hiện trong *Thổ Sầu*, “cảnh quan chết” còn được Nguyễn Ngọc Tư trình hiện trong *Núi lở* gắn với thăm kịch kinh hoàng của tự nhiên. Không còn điểm tựa nuôi dưỡng sự sống,

không gian trong *Núi lở* đến cuối cùng cũng đã trở thành một “cảnh quan chết”. Câu chuyện diễn ra trong kịch bản tưởng tượng của Vĩnh cũng gần giống như truyền thuyết về tương lai vẽ ra trong *Mùa xuân vắng lặng* (Carson 2018). Cứ ngỡ là xa xôi nhưng thực ra đang chấp chới ở một tương lai rất gần mà con người thường thờ ơ và coi nhẹ.

Trong nghiên cứu của Karen Thornber về sự mơ hồ sinh thái bắt nguồn trước hết từ thái độ mâu thuẫn của con người đối với tự nhiên, thể hiện qua sự đan xen giữa cảm thức “yêu tự nhiên” (ecophilia) và “nỗi sợ sinh thái” (ecophobia). Trong tập truyện ngắn *Gió lẻ và 9 câu chuyện khác* của Nguyễn Ngọc Tư, sự đan xen nhập nhằng này cũng được trình hiện một cách cụ thể trong từng nhân vật. Ngoài ra, sự mơ hồ sinh thái còn thể hiện qua thái độ khác biệt, thậm chí đối lập gay gắt giữa các cá nhân, hoặc các nhóm người đối với cùng một cảnh quan tự nhiên. Trong con mắt của một người đàn ông thành thị thuộc tầng lớp thượng lưu trong xã hội như Vĩnh, cây sầu và đỉnh Puvan hiện lên như một cái đẹp mang tính ngưỡng vọng, luôn ẩn hiện trong khao khát và những giấc mơ chinh phục của nhân vật. Thế nhưng đối với Dị, Cui và những người dân ở Puvan, cây sầu chỉ mang lại tai họa “ác hơn ác đức”. Trong *Thổ Sầu*, nếu như khách du lịch thích thú bởi vẻ đẹp “giản dị đến mức nguyên thủy” của Thổ Sầu “họ như rơi tòm vào một vũng bùn, và chìm trong thứ bùn mát rượi và thơm ngọt mùi đồng bãi” (Nguyễn Ngọc Tư 2008: 86) thì những người dân ở đây lại chỉ thấy ở đó sự nghèo khổ, xơ xác khiến họ kiệt quệ như “ngập trong bùn”.

Sự đối lập trong thái độ giữa các nhóm người thể hiện sự khác biệt giữa hai tầng lớp, hai ý thức hệ khác nhau. Một bên là ý thức hệ thực dân của du khách, những người thuộc tầng lớp trưởng giả trong xã hội, luôn cho mình ở một vị thế trịch thượng, xem

mình là “những chủ thể biết muộn sầu, những kẻ duy nhất biết theo đuổi và dám trả giá cho những điều phi thường” (Trần Ngọc Hiếu 2022). Một bên là “cảm quan môi trường của người nghèo” (environmentalism of the poor), những người bản địa luôn bị đẩy ra ngoài lề, bị tước đoạt môi trường sống hoặc vì cái nghèo mà phải tự phá hủy môi trường sống của bản thân. Bên cạnh đó, thông qua sự trình hiện về mơ hồ sinh thái, Nguyễn Ngọc Tư cũng bày tỏ những chất vấn của mình liên quan tới các vấn đề về công bằng sinh thái và chủ nghĩa môi trường của người nghèo. Cái tự nhiên phi nhân vốn không thuộc sở hữu của bất kì ai nhưng chính những chênh lệch về địa vị, quyền lực đã khiến nó bị quy thành đặc quyền của những nhóm đặc tuyển riêng trong xã hội “sự phân hoá giàu nghèo đã khiến những “nhóm đặc tuyển” tự giành quyền chiếm đoạt, huỷ hoại cảnh quan cũng như đời sống của những con người vẫn sinh sống trong lòng và nương tựa vào không gian ấy” (Đặng Thị Thái Hà 2019: 272).

Tính chất mơ hồ sinh thái trong tập truyện *Gió lẻ và 9 câu chuyện khác* của Nguyễn Ngọc Tư không chỉ thể hiện trong sự mâu thuẫn, nước đôi trong thái độ của con người đối với tự nhiên mà còn được bộc lộ thông qua sự mâu thuẫn giữa lí tưởng - thực tế, đức tin - hành động trong mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Thiên nhiên trong ba truyện ngắn lấy chủ đề sinh thái trong tập *Gió lẻ và 9 câu chuyện khác* của Nguyễn Ngọc Tư gồm *Núi lở*, *Thỏ Sầu*, *Sầu trên đỉnh Puvan* đều được miêu tả trong sự tích hợp giữa cảm quan mỹ học và văn hóa. Ngoài ra, từ việc đặt điểm nhìn từ phía những người bản địa, Nguyễn Ngọc Tư còn cho thấy sự mâu thuẫn trong các hình dung mang tính thiên kiến và thực tế khác biệt trong mối quan hệ giữa người nghèo, người bản địa đối với tự nhiên. Người nghèo ở đây được hình dung gắn với tính chất lạc hậu, thiếu hiểu biết (đối lập: hiện đại, văn minh) và môi trường sống là không gian

bản địa hoang sơ, xa ngái (đối lập: không gian đô thị). Với sự ngăn ô như vậy, người nghèo dường như thường được gắn với những đặc tính tương đồng với cái tự nhiên phi nhân (hoang dã, nguyên thủy). Điều đó dẫn đến một thiên kiến rằng người nghèo/người địa phương là những người yêu tự nhiên, sống gần gũi và chan hòa với tự nhiên. Cái nhìn thi vị hóa ấy đã vô tình khiến người nghèo không thể nào lên tiếng đấu tranh cho mong muốn và nhu cầu của mình (vì nếu lên tiếng chối bỏ có nghĩa là sẽ đi ngược với triết lí yêu tự nhiên mà xã hội đề cao). Thực tế, họ cũng có khát vọng thay đổi, họ cũng muốn được thoát nghèo. Cái nhìn lãng mạn và những mỹ từ được gán cho tự nhiên trở thành một lăng kính màu hồng soi chiếu vào hiện thực vốn còn nhiều mảng tối đã vô tình làm khuất tầm mắt của chúng ta khi nhìn về những cộng đồng bản địa đang bị đẩy lùi ra khỏi ánh sáng của văn minh.

4. Kết luận

Từ việc phân tích sự chuyển động từ bạo lực chậm tới mơ hồ sinh thái cùng những biểu hiện của nó trong những trình hiện của nhà văn Nguyễn Ngọc Tư về biến đổi sinh thái và khủng hoảng căn tính ở tập truyện *Gió lẻ và 9 câu chuyện khác*, chúng tôi thấy được bạo lực chậm có mặt trong muôn mặt đời sống, làm đứt gãy và rạn vỡ sự kết nối giữa con người với tự nhiên và giữa con người với chính mình. Sự mất kết nối này khiến con người rơi vào trạng thái khủng hoảng căn tính và mơ hồ trong nhận thức về tự nhiên, từ đó dẫn tới những hành vi làm xói mòn cảnh quan, gây biến đổi sinh thái và tạo ra những bất công cho các cộng đồng bản địa yếu thế. Như vậy, có thể khẳng định bạo lực chậm và mơ hồ sinh thái chính là một trong những tác nhân gây ra các vấn đề về môi trường. Hệ quả của bạo lực chậm và mơ hồ sinh thái không hiện diện trực tiếp mà

là những “bóng mờ” thường xuyên bị che khuất bởi nhịp sống nhanh chóng của xã hội hiện đại. Trong bối cảnh ấy, cần xem bạo lực chậm và mơ hồ sinh thái là nền tảng lý thuyết để hình thành nên một cách đọc mới, không chỉ tập trung vào những yếu tố nội tại của văn bản mà còn cần phải đặt nó trong không gian sinh thái để nhận diện những nỗ lực của nhà văn trong việc bày tỏ nỗi bất an của nhân loại trước các khủng hoảng sinh thái ngày càng khốc liệt.

Từ nghiên cứu này, chúng tôi đề xuất một cách nhìn mang tính phản tư hướng tới những vấn đề thực tiễn trong tiến trình toàn cầu hóa hiện nay như mối quan hệ giữa con người và cái tự nhiên phi nhân, mối quan hệ giữa các giá trị vật chất tức thời và giá trị tinh thần bền vững và đặc biệt là mối quan hệ giữa phát triển kinh tế thông qua “thương mại hóa” cảnh quan và bảo vệ môi trường. Đây chính là điểm tựa để soi sáng thêm bức tranh thực tế đằng sau những diễn ngôn mỹ miều về các vấn đề sinh thái, trong đó biểu hiện tình trạng bất bình đẳng được che đậy một cách tinh vi nhằm củng cố quyền lực ở vị thế của kẻ kiến tạo. Qua đó, chúng tôi muốn góp một tiếng nói vào việc hướng cái nhìn của xã hội về phía những cộng đồng yếu thế, bị khu biệt thành “kẻ khác”, những người bị bỏ lại đằng sau tiến trình hiện đại hóa. Cũng giống như phê bình nữ quyền hay phê bình chủng tộc, phê bình sinh thái cũng đang bộc lộ những nỗ lực trong việc đấu tranh chống lại sự bất công vốn được mã hóa trong xã hội một cách tinh vi như một dạng thức bạo lực cấu trúc.

* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 602.04-2024.02.

Tài liệu trích dẫn

- Carson Rachel. 2018. *Mùa xuân vắng lặng*. Nhóm dịch Khánh An. Hà Nội: Nhà xuất bản thế giới.
- Galtung Johan. 1990. “Cultural Violence”. *Journal of Peace Research* 27(3): 291-305.
- Đặng Thị Thái Hà. 2019. “Mơ hồ sinh thái: Sự chất vấn những ảo tưởng du lịch sinh thái trong văn xuôi đương đại (Trường hợp Nguyễn Ngọc Tư)”. Trang 242-280 trong sách *Căn tính, thân thể và sinh thái (Một vài thể nghiệm đọc văn chương)*, Đặng Thị Thái Hà. Hà Nội: Nhà xuất bản Hội nhà văn.
- Hoàng Thị Hạnh. 2018. *Tản văn của Nguyễn Ngọc Tư từ góc nhìn phê bình sinh thái*. Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Văn học Việt Nam. Trường Đại học Thủ Dầu Một, Bình Dương.
- Trần Ngọc Hiếu. 2022. “Tự sự học sinh thái: Động hướng, triển vọng và thể nghiệm”. (<https://hieutn1979.wordpress.com/2022/08/>). Truy cập ngày 5 tháng 5 năm 2024.
- Huggan Graham, Hellen Tiffin. 2010. *Postcolonial Ecocriticism. Literature, Animals, Environmental*. London and New York: Routledge - Taylor & Francis Group.
- Thùy Khuê. 2006. “Không gian sông nước trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư”. (<http://thuykhue.free.fr/stt/n/NguyenNgocTu.html>). Truy cập ngày 5 tháng 5 năm 2024.
- Phạm Ngọc Lan. 2016. “Tìm về với mẹ thiên nhiên: Cảnh đồng bất tận của Nguyễn Ngọc Tư từ góc nhìn nữ quyền luận sinh thái” (<https://s.net.vn/gPJi>). Truy cập ngày 5 tháng 5 năm 2024.
- Nixon Rob. 2011. *Slow Violence and the Environmentalism of the Poor*. London: Havard University Press.
- Trần Thị Ánh Nguyệt, Lê Lưu Oanh. 2016. *Con người và tự nhiên trong văn xuôi Việt Nam sau năm 1975 từ góc nhìn phê bình sinh thái*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
- Nguyễn Ngọc Tư. 2008. *Gió lẻ và 9 câu chuyện khác*. Hà Nội: Nhà xuất bản Trẻ.

Nguyễn Thùy Trang. 2015. “Văn xuôi Nguyễn Ngọc Tư từ góc nhìn sinh thái”. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học xã hội và nhân văn* 6: 179-190.

Nguyễn Thị Như Trang. 2023. “Nơi con người và thiên nhiên hợp nhất: Cảnh quan của thảm họa nhìn từ lí thuyết vật thể (trường hợp *Lời nguyện cầu từ Chernobyl* của Svetlana

Alexievich và *Mười ba bến nước* của Sương Nguyệt Minh)”. *Tạp chí Lý luận, phê bình văn học Nghệ thuật* 3: 87-95.

Thornbern Laura Karen. 2012. *Ecoambiguity: Environmental Crises and East Asian Literatures*. Ann Arbor: University of Michigan Press.